

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 10 - 2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Rạt;

Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị L, sinh năm 1975

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn D, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp T 2, xã H, huyện Đ, tỉnh L.

(Chị L có mặt, anh D vắng mặt – Đã triệu tập hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14/5/2019 về việc xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, chị Võ Thị L trình bày: Chị và anh Trương Văn D có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh L vào năm 2005. Thời gian đầu chị và anh D chung sống có hạnh phúc nhưng từ tháng 5 năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống không còn hòa hợp, thường xuyên cãi vã nhau, anh D có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên chị ly thân với anh D từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay.

Quá trình chung sống, chị và anh D có hai con chung tên Trương Tuấn S, sinh ngày 16/12/2004 và Trương Ngọc G, sinh ngày 04/6/2013, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung không có.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn với anh Trương Văn D. Khi ly

hôn, chị xin được tiếp tục nuôi hai con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cho mỗi con là 1.000.000đồng/tháng. Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản ngày 08/8/2019, con chung của chị L và anh D tên Trương Tuấn S có nguyện vọng sống với chị L khi chị L và anh D ly hôn với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa có thông báo cho anh D biết về yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh D không có ý kiến phản hồi, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng tiếp theo quy định của pháp luật nhưng anh D cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên chị L đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Chị Võ Thị L xin ly hôn với anh Trương Văn D là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Anh Trương Văn D là bị đơn có địa chỉ thường trú tại ấp T 2, xã H, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Anh Trương Văn D vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1. Chị Võ Thị L và anh Trương Văn D kết hôn với nhau vào năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh L vào năm 2005 là phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Chị Võ Thị L cho rằng nguyên nhân chị xin ly hôn với anh Trương Văn D là do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng vì cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh D không còn hòa hợp, thường xuyên cãi vã, anh D có mối quan hệ bất chính bất chính với người phụ nữ khác. Đồng thời chị và anh D đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay nên tình cảm của chị đối với anh D không còn nữa.

2.3. Đối với anh Trương Văn D vắng mặt tại phiên tòa mà cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu xin ly hôn của chị L và cũng không đến để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ, chứng tỏ rằng anh D không có thiện chí hàn gắn với chị L.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đời sống chung vợ chồng của chị L và anh D đã không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh D là có căn cứ, phù hợp

với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.4. Về con chung: Chị L và anh D chung sống có hai con chung tên Trương Tuấn S, sinh ngày 16/12/2004 và Trương Ngọc G, sinh ngày 04/6/2013. Khi ly hôn chị L xin tiếp tục được nuôi hai con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh D vắng mặt và không có ý kiến phản hồi gì đối với việc chị L xin được tiếp tục nuôi con chung tên Trương Tuấn S và Trương Ngọc G.

Xét thấy con chung của chị L và anh D tên Trương Tuấn S, sinh ngày 16/12/2004 có nguyện vọng sống với chị L khi chị L và anh D ly hôn nhau với nhau. Mặt khác, từ khi chị L và anh D ly thân nhau cho đến nay con chung tên Trương Ngọc G do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và chị vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho các con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung tên Trương Tuấn S và Trương Ngọc G cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, chị L yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi con 1.000.000 đồng/tháng, đối với anh D vắng mặt và cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L. Xét thấy, cháu Trương Tuấn S và cháu Trương Ngọc G đang trong độ tuổi đến trường, chi phí cho việc sinh hoạt, học tập và các nhu cầu thiết yếu của các cháu là cần thiết. Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng chị L yêu cầu cho mỗi con là 1.000.000đồng/tháng là phù hợp với Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.5. Về tài sản chung: Chị L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.6. Về nợ chung: Chị L khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị L phải chịu án phí ly hôn, anh Trương Văn D phải chịu án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị L về việc xin ly hôn với anh Trương Văn D. Chị Võ Thị L được ly hôn với anh Trương Văn D.

2. Về con chung: Chị Võ Thị L được tiếp tục nuôi con chung tên Trương Tuấn S, sinh ngày 16/12/2004 và Trương Ngọc G, sinh ngày 04/6/2013 (Chị L đang nuôi dưỡng), anh Trương Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2019 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết chị L và anh D có quyền xin thay đổi tình trạng và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí: Buộc chị Võ Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sung Ngân sách Nhà nước. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004660 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành, chị L không phải nộp tiếp.

Anh Trương Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sung vào ngân sách Nhà nước.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đỗ Bình An